

Bản án số: **554/2023/DS-PT**

Ngày: 08/11/2023

V/v: *Tranh chấp thừa kế, hủy Giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Minh Tuấn;

Bà Nguyễn Phương Hạnh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hà Lê Giang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 260/2023/TLPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12412/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Huy D (chết ngày 14/4/2021);

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

- Bà Lê Thị B, sinh năm 1960, (có mặt);

- Anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1993, (có mặt);

- Chị Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1995, (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số nhà A, Tập thể dật Y, thôn Y, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội.

*** Bị đơn:**

- Ông Nguyễn Huy H (đã chết năm 2022);

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1959, (xin xét xử vắng mặt).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H:

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1959;

- Chị Nguyễn Như N, sinh năm 1987;

- Chị Nguyễn Thục A1, sinh năm 1985;

- Chị Nguyễn Việt A2, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: xóm H xã K, huyện T, thành phố Hà Nội, (xin xét xử vắng mặt).

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1937, địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội, (vắng mặt);

2. Ông Nguyễn Huy D1, sinh năm 1963, địa chỉ: số nhà B, ngõ C phường P, quận B, thành phố Hà Nội, (có mặt);

3. Chị Nguyễn Như N, sinh năm 1987, (xin xét xử vắng mặt);

4. Chị Nguyễn Thục A1, sinh năm 1985, (xin xét xử vắng mặt);

5. Chị Nguyễn Việt A2, sinh năm 1988, (xin xét xử vắng mặt);

6. Anh Nguyễn Khắc T2, sinh năm 1989, (vắng mặt);

7. Cháu Nguyễn Gia H1, sinh năm 2018;

8. Cháu Nguyễn Gia H2, sinh năm 2018;

Cháu H2, cháu H1 do chị Việt A3 và anh T2 là người đại diện theo pháp luật.

9. Anh Đào Văn Q, sinh năm 1982, (vắng mặt);

10. Cháu Đào Linh D2, sinh năm 2014.

Cháu D2 do chị N, anh Q là người đại diện theo pháp luật

Cùng địa chỉ: xóm H xã K, huyện T, thành phố Hà Nội.

11. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật là ông Bùi Văn S - Chủ tịch UBND huyện T, (xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 10/11/2017 và trong quá trình gia tố tụng, nguyên đơn là ông Nguyễn Huy D và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D trình bày:

Cụ nội của ông (ông không nhớ tên) sinh được 4 người con là Nguyễn Huy T3, Nguyễn Huy K, Nguyễn Huy T4, Nguyễn Huy T5. Ông bà nội của ông là Nguyễn Huy T4 và Lê Thị B1 sinh được 02 người con là Nguyễn Huy L1 và Nguyễn Thị Triệu.

Bố mẹ của ông là Nguyễn Huy L1 (chết năm 1989) và Phạm Thị H3 (chết ngày 05/5/2017) sinh được 04 người con trai là Nguyễn Huy H, sinh năm 1954; Nguyễn Huy D, sinh năm 1958; Nguyễn Huy D1, sinh năm 1963 và Nguyễn Huy K1, sinh năm 1970 (chết năm 2012 không có vợ, con).

Ngoài ra, bố mẹ ông không có con riêng, con nuôi nào khác. Bố mẹ ông chết không để lại di chúc.

Về di sản thừa kế: Diện tích 390m² đất tại thửa 275 mà gia đình ông H đang quản lý, sử dụng trước đây cụ nội ông chia cho ông nội ông là cụ T4 phía ngoài, cụ K phía trong nhưng năm 1954 cụ K vào N, không sử dụng nên cụ cả T3 giao cho bà nội ông là cụ B1 sử dụng và cụ B1 đã làm nhà cấp bốn trên đất của cụ K để ở đến cuối đời. Hiện nay, nhà cấp bốn này vẫn

còn. Không có việc cụ B1 và vợ con cụ K đã cho vợ chồng ông H đất này như vợ chồng ông H khai vì khi mẹ ông còn sống cũng chưa bao giờ nghe nói điều này.

Ngày 18/4/2017, gia đình ông tổ chức cuộc họp, tại cuộc họp có mặt ông cùng ông H, ông D1 và con gái cụ T4 là bà T1, mọi người đã thống nhất chia cho ông H diện tích đất khoảng 85m² trên có nhà 3 tầng của gia đình ông H, diện tích đất còn lại thì để 3 anh em cùng xây nhà thờ cúng tổ tiên, làm giỗ tết, vì ông H chỉ có 3 con gái, không có con trai. Cuộc họp có lập biên bản, mọi người tham dự cùng ký. Nhưng khi bàn bạc việc làm nhà thờ thì ông H đổi ý với lý do toàn bộ thửa đất các cụ để lại đã đứng tên ông H và bà T trong “sổ đỏ”, khi nào ông H chết thì ông H cho ai người ấy mới được. Vì vậy, mâu thuẫn gia đình nảy sinh, không thống nhất được theo biên bản đã họp. Từ đó đến nay, đã nhiều lần anh em đàm phán nhưng vợ, chồng ông H không chấp nhận thỏa hiệp. Việc ông H đã tự ý làm sổ đỏ toàn bộ 390m² đất khi nào mẹ ông và 3 anh em trai ông không biết nên theo ông việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông H là không đúng pháp luật, ông đề nghị Tòa án hủy việc cấp giấy chứng nhận này. Ông đề nghị thực hiện theo Biên bản họp gia đình ngày 18/4/2017, nếu không được chấp nhận thì đề nghị Tòa chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại là diện tích 390m² đất tại xóm H, xã K theo pháp luật và đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông H.

Tại Biên bản ghi lời khai đối chất ngày 16/10/2019, ông D khai: Phần đất của cụ T4 có chiều rộng mặt ngõ đi là 8,73 m, chiều dài 11,55m đã bao gồm cả 20m² ngõ đi chung, tổng diện tích là 137m², còn lại phần đất phía trong là của cụ K. Sau khi cụ K vào N thì đất của cụ K bị tịch thu sau đó được trả lại và cụ cả T3 (là anh trai cụ T4) thỏa thuận với cụ T4 là cụ T4 được quản lý, sử dụng phần đất của cụ K và cụ T4 phải cắt một phần đất của cụ T4 cho con trai cụ T3. Năm 1990 (hoặc 1992) vợ, con cụ K từ Mỹ về quê chơi có thấy gia đình ông là ông H đang quản lý sử dụng đất của cụ K nhưng không có ý kiến gì. Ông vẫn đề nghị chia thừa kế toàn bộ diện tích 390m² đất vì cho rằng cụ T3 và cụ T4 đã thống nhất để cụ T4 được sử dụng cả phần của cụ K.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/3/2020, ông D cũng xác định: Phần đất của cụ K phía trong cuối thửa đất, phần đất của cụ T4 phía ngoài, ranh giới tính từ bức tường hậu nhà ông H4 kéo ngang đất; phần ngõ đi chung vào phần đất của cụ K tại vị trí cổng nhà ông H hiện nay.

Về nhà khoảng 40m² tại Khu tập thể bách hoá, phố Q, quận H là do mẹ ông là bà H3 mua. Năm 2015, mẹ ông đã bán ngôi nhà này và chia đều tiền cho 3 con trai là ông, ông H, ông D1 mỗi người 300 triệu đồng và để lại 610 triệu đồng để sửa nhà ở T (trên đất tranh chấp), mục đích cho con cháu thờ cúng tổ tiên, cha mẹ. Số tiền này đứng tên ông trong Sổ tiết kiệm tại Ngân hàng Đ2 (B3)

nhưng do ông Phạm Vũ T6 là bạn thân của ông đang giữ sổ. Ông không đề nghị chia thừa kế số tiền này vì ý nguyện của mẹ ông là dùng xây nhà thờ chứ không chia.

Nhà đất hiện gia đình ông đang sinh sống tại nhà A1, Tập thể dệt Y, thôn Y, xã T, huyện T, Hà Nội là do gia đình ông tự xây dựng bằng nguồn tiền của vợ chồng ông, không được thừa hưởng của bố mẹ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà B và anh L là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của ông D, đề nghị thực hiện theo đúng biên bản họp gia đình ngày 18/4/2017 mà ông H đã ký.

- *Bị đơn là ông Nguyễn Huy H trình bày:*

Diện tích đất vợ chồng ông đang sử dụng tại xóm H xã K, huyện T, Hà Nội là 390m², trong đó chỉ có 100m² là do cụ B1 cho ông từ năm 1983, 290m² còn lại là do ông ăn thừa tự của cụ Nguyễn Huy K là anh ruột của cụ T4, vì cụ K đi miền N từ năm 1954 không về quê ở. Năm 1995, vợ cụ K là cụ Nguyễn Thị L2 về chơi, vợ chồng ông đã xin cụ L2 mảnh đất của cụ K nằm ở phía trong và liền kề với đất của cụ B1 và được cụ L2 nhất trí. Thời điểm năm 1995 cụ K đã chết lâu rồi. Việc cho đất này cũng bằng miệng, không có giấy tờ. Trên đất của cụ K chỉ có 3 bức tường, năm 1962 ông cùng cụ B1 tu sửa lại để ở, năm 1982 ông và bà T kết hôn và cũng ở tại nhà này. Hiện tại vẫn còn ngôi nhà 4 gian cấp 4 lợp ngói, quá trình sử dụng ông đã tu sửa nhiều lần. Di sản của cụ B1 để lại chỉ có ngôi nhà cấp 4 này, tất cả các tài sản trên đất còn lại đều của vợ chồng ông xây dựng. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D vì đất là của ông, bà nội ông và cụ K cho ông, năm 1996 vợ chồng ông đã kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và năm 2002 thì UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ 390m² đất đứng tên hộ gia đình ông.

Di sản của bố mẹ ông là nhà đất ở H nhưng khi cụ H3 bị tai biến thì đã bán đi năm 2015 nên không còn nữa. Mẹ ông chỉ còn Sổ tiết kiệm 600.000.000 đồng, số tiền này mẹ ông cho 3 con trai nhưng hiện nay đứng tên ông D trong sổ tiết kiệm.

- *Bị đơn là bà Phạm Thị T trình bày:* Bà nhất trí với lời khai của ông Nguyễn Huy H. Bà cho rằng ông D, ông D1 ở H, Hà Nội đều được bố mẹ vun đắp cho, vợ chồng bà ở nhà trông nom nhà đất, đóng góp công sức duy trì, tôn tạo đất nên cụ T4, B1 đã cho vợ chồng bà từ khi bố mẹ chồng bà vẫn còn sống và không ai có ý kiến gì. Đất của cụ T4 ở phía ngoài, đất của cụ K phía trong, lối đi chung tại phần cổng hiện nay kéo vào trong đất của cụ K. Ông H chồng bà được hưởng thừa tự đất của cụ K vì cụ K vào N không sử dụng. Thực tế vợ chồng bà đã sinh sống trên phần đất của cụ K mấy chục năm nay, khoảng năm 1992 khi đó cụ K đã chết (bà không có chứng tử của cụ K, chỉ nghe nói lại) vợ con cụ K về quê chơi và đã nói cho vợ chồng bà đất của cụ K. Chính vì cụ B1 đã ra xã nói cho vợ chồng bà đất của cụ T4 được chia và vợ con cụ K cho vợ chồng bà đất của cụ K nên trong sổ sách địa chính tại địa phương từ trước đến nay chỉ có ông H đứng tên chủ sử dụng và đóng thuế toàn bộ thửa đất mà mẹ chồng bà

và mọi người trong gia đình, trong họ không ai có ý kiến gì phản đối. Việc thỏa thuận trước đây giữa cụ cả T3 và cụ B1 như nào bà không rõ và không thấy ai nói lại, từ khi bà về làm dâu thì hiện trạng đất vẫn như hiện nay, các sổ sách địa chính xã từ trước đến nay đều đứng tên chồng bà là ông H chủ sử dụng, vợ chồng bà là người nộp thuế đất. Năm 1996, ông H đã đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc UBND xã và UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà là công khai, đúng pháp luật, không có ai khiếu nại kể cả mẹ chồng bà và ông D, ông D1. Quan điểm của bà là: Toàn bộ diện tích 390m² đất mà gia đình bà đang sử dụng là của vợ chồng bà, không phải là di sản thừa kế của bố mẹ chồng bà nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông D, không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho gia đình bà. Biên bản họp ngày 18/4/2017 của anh em ông H, ông D có không có mặt bà nên việc ông H chồng bà có ký biên bản họp cũng không có giá trị. Hơn nữa, sau khi có cuộc họp này, phía ông D lại cho rằng nhà bà để toàn con gái nên không có quyền gì đối với đất này và không có quyền đứng ra xây nhà thờ nên bà cương quyết không đồng ý. Tuy nhiên, nếu hòa giải để xây nhà thờ thì bà cũng vẫn sẵn sàng bỏ ra một diện tích đất mà vợ chồng bà được hưởng của cụ K phía sau đất nhà anh H4 để làm nhà thờ cúng tổ tiên nhưng không đồng ý tách sổ đỏ, không đồng ý làm ngõ đi riêng theo yêu cầu của ông D mà vẫn để ngõ đi chung như hiện nay. Nay ông D đã chết, nếu ông D1, bà B và các con ông D không đồng ý thì bà cũng không hòa giải nữa, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông D.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:* Thừa đất đang tranh chấp số 275 mà gia đình ông H đang quản lý, sử dụng là một phần đất mà ông nội bà là cụ B2 để lại. Ông nội bà có 04 con trai là: Nguyễn Huy T3, Nguyễn Huy T4 (bố bà), Nguyễn Huy K, Nguyễn Huy H5. Ông nội bà có một mảnh đất chia cho 04 người con trai có tên trên, trong đó ông T4 được chia một phần đến nay là thửa số 275 hiện ông H đang quản lý, sử dụng (ông H là cháu trai cả của cụ T4). Cụ K cũng được chia một mảnh đất thuộc phía Tây của mảnh đất, tức vị trí trên có nhà cấp bốn do bố mẹ đẻ của bà là cụ B1 và cụ T4 xây dựng, tu sửa ở từ năm 1962. Việc chia đất cho cụ K khoảng năm 1950 nhưng cụ K không ở mà đi làm ăn xa. Khi cải cách ruộng đất, phần đất của cụ K đã bị thu hồi để chia cho người dân, tuy nhiên 1 thời gian sau chính quyền sửa sai đã trả lại, cụ T3 là anh cụ K ra nhận lại vì lúc này cụ K không ở địa phương. Nhà trên đất của cụ K lúc đó đóng cửa, không ai ở. Khoảng năm 1960, cụ T3 và cụ B1 (lúc này cụ T4 đã chết) thỏa thuận phần đất của cụ K được trả lại sẽ chia làm 2 phần cho cụ T3, cụ B1 và để sử dụng thuận lợi thì cụ B1 sử dụng toàn bộ phần đất của cụ K và cụ B1 phải cắt ½ đất cụ T4 được chia cho cụ T3. Do vậy, cụ B1 mới sử dụng toàn bộ phần đất phía trong có ngôi nhà của cụ K và ½ phần đất bên ngoài giáp với ngõ đi và giữ nguyên trạng đến ngày nay. Sau này vợ, con ông K về quê biết sự việc nhưng không có ý kiến gì. Bà không yêu cầu quyền lợi gì ở thửa đất số 275 mà ông D, ông H đang tranh chấp mà để lại cho các con ông L1 sử dụng toàn bộ, bà từ chối tham gia tố tụng vụ án.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Huy D1 trình bày có nội dung:* Về quan hệ huyết thống: Thống nhất như ông D khai. Về nguồn gốc đất tranh chấp, ông chỉ biết là cụ T4 và cụ B1 ở đây. Khi còn nhỏ thì tất cả các anh em ông đều sống ở H chỉ có ông H ở quê cùng cụ B1 và sau khi lấy vợ, vợ chồng ông H vẫn ở cùng cụ B1. Ông không biết gì về việc cụ B1 cắt đất cho ông H và không biết việc ông H được ăn thừa tự của cụ K. Tài sản của cụ B1 còn lại chỉ có mỗi nhà cấp 4 ngoài ra không còn gì. Nhà ở H của bố mẹ ông cũng đã bán chia cho mỗi con 300.000.000đ còn lại 610.000.000đ đưa cho ông D gửi tiết kiệm. Trường hợp còn tài sản của cụ B1, cụ T4 để chia theo pháp luật thì ông đề nghị được hưởng kỷ phần theo pháp luật.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Minh N1, chị Nguyễn Thục A1, chị Nguyễn Việt A2, anh Nguyễn Khắc T2, anh Đào Văn Q (là con gái và con rể ông H) trình bày:* Các anh, chị có công sức trong việc xây dựng nhà 3 tầng cùng ông H bà I nhưng không có yêu cầu gì mà để cho ông H, bà I giải quyết mọi việc.

- *Người làm chứng là ông Nguyễn Thanh Đ là cháu nội cụ Nguyễn Huy T3 trình bày:*

Ông là cháu nội cụ cả T3. Đất ban đầu của cụ đồ Bật khoảng 2,5 sào Bắc bộ, cụ B2 chia cho 4 con trai trong đó có cụ K được chia 06 miếng, cụ T4 được 6 miếng còn cụ T3 do là con trưởng nên được chia nhiều hơn. Về vị trí thì cụ T3 và cụ H5 được chia một phần về phía Bắc thửa đất, trong đó của cụ H5 giáp mặt đường còn cụ T3 phía trong nhưng sau đó cụ H5 bán cả thửa này cho cụ T3 rồi dọn về Hải Phòng sinh sống. Cụ T4, cụ K được chia về phía Nam thửa đất, phần cụ T4 phía ngoài giáp đường đi, phần cụ K là vị trí có gian nhà thờ của các cụ. Do cụ K vào N nên khi cải cách ruộng đất đã thu hồi đất của cụ K chia cho 02 người nông dân một người tên H6 (hiện ở Quảng Ninh, không biết địa chỉ) còn 01 người ông không nhớ tên. Sau cải cách thì chính quyền trả lại, cụ T3 là người ra nhận nhưng vì đất của tổ tiên nên sau đó cụ T3 cắt 1/2 đất của cụ K cho cụ B1 và 1/2 của cụ T3 nhưng sau đó cụ T3, cụ B1 thống nhất để cụ B1 sử dụng toàn bộ đất của cụ K và cắt cho cụ T3 1/2 đất của cụ T4 được chia và giữ nguyên hiện trạng đến nay.

- *Ủy ban nhân dân huyện T có văn bản trình bày:* Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông H là làm đại trà, hiện UBND huyện không lưu giữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H. Đề nghị Tòa giải quyết vụ án theo pháp luật, UBND huyện xin vắng mặt trong quá trình Tòa giải quyết và xét xử vụ án.

- *Ủy ban nhân dân xã K, T trình bày:*

Tại Biên bản xác minh ngày 20/8/2018 thể hiện: Theo bản đồ năm 1986 thửa đất tranh chấp mang số thửa 717 thuộc tờ bản đồ số 3, tỉ lệ 1/1000, diện

tích 340m² là đất ở đứng tên "Hiệp"; không có sổ mục kê giai đoạn 1985 – 1986.

Từ năm 1987 đến năm 2002 thì thửa đất tranh chấp mang số thửa 275, diện tích 390m², đứng tên Nguyễn Huy H được ghi nhận tại trang số 42, dòng thứ 16 tính từ trên xuống của Sổ mục kê kiêm thống kê ruộng đất lập năm 1996 – 1997, trong đó có 200m² đất ở và 190m² đất vườn.

Năm 2002, hộ ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục đại trà theo Quyết định số 329/QĐ-UB ngày 06/5/2002, Seri T 554942. Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất tại xã K không ghi ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông H. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H thì UBND xã không còn lưu giữ mà chuyển hết lên UBND huyện T để lưu giữ theo quy định. Tuy nhiên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H cũng như các hộ dân cùng thời điểm đều phải tuân theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Luật đất đai.

Trong các tài liệu lưu trữ ở UBND xã không thể hiện có việc tranh chấp diện tích đất này về chủ sử dụng qua các thời kỳ cũng như thời điểm hiện tại. UBND xã còn lưu giữ bản đồ năm 1968 nhưng không có Sổ mục kê nên không cung cấp được chủ sử dụng thửa đất nêu trên theo bản đồ 1968.

- Biên bản xác minh ngày 04/3/2020 thể hiện:

Ủy ban nhân dân xã K không lưu giữ tài liệu về việc cải cách ruộng đất và thời kỳ sửa sai từ năm 1953 đến năm 1960 tại địa chỉ xóm H, thôn Đ, xã K, do đó không có thông tin về việc tịch thu ruộng đất, trả lại ruộng đất đối với đất ông Nguyễn Huy K. UBND xã không có thông tin gì về việc chia đất trong gia đình có B2 và cũng không nắm được thông tin gì về việc thu hồi đất và trả đất khi cụ K con cô Bật đi N.

Về hồ sơ, sổ sách địa chính, UBND xã không có sổ mục kê, sổ dã ngoại trước thời điểm năm 1986, chỉ có bản đồ, sổ mục kê từ năm 1986 trở lại đây thì chủ sử dụng diện tích đất tranh chấp ghi tên ông H. Hiện tại UBND xã có lưu giữ bản đồ địa chính năm 1968 nhưng trên bản đồ không thể hiện chủ sử dụng đất các thửa và không có sổ mục kê kèm theo. UBND xã không thể phô tô trang bản đồ thể hiện thửa đất tranh chấp cho Tòa án vì hiện tờ bản đồ thửa đất này đã bị mất.

Khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, ông H, ông D và bà I thống nhất xác định: Phần đất của cụ T4 và cụ K được cô Bật chia có ranh giới là bức tường hậu anh H4 kéo ngang thẳng hết thửa đất, ngõ đi chung tại vị trí cổng hiện nay kéo thẳng vào đất của cụ K. Số đo thực tế phần của cụ T4 là 113m², phần của cụ K là 277m² thể hiện tại Hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Công ty cổ phần P đo vẽ.

Biên bản định giá ngày 15/10/2018:

- Giá trị sử dụng đất tranh chấp là 3.000.000đ/m²;

- Nhà cấp 4 lợp ngói diện tích 62,1m² có giá trị là: 28.317.000đ
- Bếp 9,52 m² liền kề nhà cấp 4 có giá trị là: 2.431.000đ

Trong quá trình tham gia tố tụng các bên đương sự đều không đề nghị định giá lại.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, quyết định:

Áp dụng các điều 5, 26, 34, 37, 224, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 105, 106, 108, 115, 612, 623, 650, 651, 660, 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy D (nay là bà Lê Thị B, anh Nguyễn Hoàng L, chị Nguyễn Hoàng A kế thừa quyền và nghĩa vụ) đối với ông Nguyễn Huy H, bà Phạm Thị T về việc chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Huy L1, bà Phạm Thị H3 về nhà, đất tại thửa số 275, tờ bản đồ số 3, địa chỉ: Xóm H, thôn Đ xã K, huyện T, Hà Nội.

1.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 và cụ B1 gồm: Bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Huy L1. Ghi nhận bà T1 tự nguyện khước từ quyền thừa kế. Di sản của cụ T4, cụ B1 do ông L1 hưởng toàn bộ.

1.2. Xác định ông Nguyễn Huy L1, bà Nguyễn Thị H7 được hưởng thừa kế di sản của cụ T4, cụ B1 gồm:

- 113m² đất giới hạn bởi các điểm (1', 2, 3', 3, 4, 10,1') trên sơ đồ kèm theo bản án (bao gồm cả ngõ đi có diện tích 20m² vào phần đất phía trong, giới hạn bởi các điểm (3,3',4,10,3) tại thửa số 275, tờ bản đồ số 3 có địa chỉ: Xóm H, xã K, huyện T, Hà Nội trị giá: 339.000.000đ (*ba trăm ba chín triệu đồng*), ..

- Ông Nguyễn Huy L1, bà Nguyễn Thị H7 được hưởng kỷ phần của cụ B1 về vật liệu nhà cấp bốn lợp ngói có diện tích 62,1m² và bếp 9,52m² liền kề nhà cấp 4 có tổng giá trị là: 15.374.000đ (*mười lăm triệu, ba trăm bảy mươi tư ngàn đồng*).

Tổng cộng ông Nguyễn Huy L1, bà Nguyễn Thị H7 được hưởng thừa kế di sản của cụ T4, cụ B1 về trị giá đất và trị giá công trình trên đất thửa số 275, tờ bản đồ số 3 tại xóm H xã K có giá trị là: 354.374.000đ (*ba trăm năm mươi tư triệu, ba trăm bảy mươi tư ngàn đồng*)

1.3. Trích công sức cho ông H, bà T là: 54.374.000đ (năm mươi tư triệu, ba trăm bảy mươi tư ngàn đồng)

1.4. Phần di sản của ông Nguyễn Huy L1, bà Nguyễn Thị H7 còn lại: 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*)

1.5. Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Huy L1 năm 1989, thời điểm mở thừa kế của bà Nguyễn Thị H7 năm 2017. Thời điểm mở thừa kế chung của ông L1, bà H7 là năm 2017.

1.6. Di sản của ông L1, bà H7 chia theo luật cho hàng thừa kế thứ nhất là: Ông Nguyễn Huy H, ông Nguyễn Huy D, ông Nguyễn Huy D1 mỗi người hưởng 100.000.000đ (một trăm triệu đồng)

1.7. Xác định ông Nguyễn Huy D chết ngày 14/4/2021, kỷ phần của ông D do bà Lê Thị B, anh Nguyễn Hoàng L, chị Nguyễn Hoàng A được hưởng.

1.8. Chia hiện vật: Chia cho H, bà T:

- Toàn bộ diện tích đất 113m², giới hạn bởi các điểm (1', 2, 3', 3, 4, 10, 1') trong đó có lối đi chung 20 m² giành để đi vào phần đất phía trong của cụ K giới hạn bởi các điểm (3', 3, 4, 10, 3') trên sơ đồ kèm theo bản án có giá trị là: 339.000.000đ (ba trăm ba chín triệu đồng)

- Vật liệu nhà cấp bốn lợp ngói có diện tích 62,1m² và bếp 9,52m² liền kề nhà cấp 4 có tổng giá trị là: 30.748.000đ (ba mươi triệu, bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng)

1.9. Ông H, bà T có trách nhiệm thanh toán cho bà B và anh L, chị Hoàng A kỷ phần của ông D là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), thanh toán cho ông D1 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ gia đình ông H ngày 06/5/2002, số vào sổ cấp GCN 357/QSDD.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên phần án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 06/01/2022, bà Lê Thị B (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Lê Thị Bích g kháng cáo; trình bày thống nhất với nội dung của bản án sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, với lý do: Vợ chồng ông H, bà T tự ý đăng ký kê khai và được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ với tích đất 390m² tại thửa 275, xóm H, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội là không đúng, vì không được sự đồng ý của các đồng thừa kế, cũng như không có giấy tờ tặng cho của bố mẹ và phía bị đơn không có căn cứ cho rằng trong diện tích 390m² đất tranh chấp chia thừa kế có phần của cụ K cho.

Toàn bộ diện tích đất nêu trên đều là của cụ T4, cụ B1 để lại cho bố mẹ của ông D hưởng và hiện nay phía vợ chồng ông H, bà T đang quản lý, sử dụng. Do đó, ông D đề nghị chia thừa kế toàn bộ diện tích 390m² đất này theo qui định của pháp luật.

Ngoài ra, ngày 18/4/2017, đã tổ chức cuộc họp gia đình, tại cuộc họp có mặt ông D cùng ông H, ông D1 và con gái cụ T4 là bà T1, mọi người đã thống nhất chia cho ông H diện tích đất khoảng 85m² trên có nhà 3 tầng của gia đình ông H, diện tích đất còn lại thì để 3 anh em cùng xây nhà thờ cúng tổ tiên, làm giỗ tết, vì ông H chỉ có 3 con gái, không có con trai. Cuộc họp có lập biên bản,

mọi người tham dự cùng ký và sau này ông H đôi ý không thực hiện theo biên bản họp.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần đất của cụ T4 là 113m² đất (bao gồm cả 20m² lối đi) là không đúng.

- Ông D1 và anh L thống nhất với đề nghị của bà B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Kháng cáo của bà Lê Thị B trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

Về nội dung: Các đương sự đều thừa nhận diện tích 390m² đất tranh chấp chia thừa kế là của các cổ nội để lại. Ông D cũng đã thừa nhận các cổ để lại và chia cho cụ K là 277m², cụ T4 113m². Tòa án cấp sơ thẩm xác định không có căn cứ phía cụ K, cụ T3 cho cụ T4 diện tích 277m². Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế phần đất của cụ T4 để lại cho cụ L1 (là bố của ông D) diện tích 113m² là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bà B không đưa ra được tài liệu nào khác với phiên tòa sơ thẩm. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo chia thừa kế toàn bộ 390m² đất của bà B.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên nội dung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với 277m² phần đất của cụ K, tạm giam cho gia đình ông H, bà T quản lý sử dụng của cụ K nếu xảy ra tranh chấp với các đồng thừa kế của cụ K sẽ được giải quyết bằng vụ án khác, là thiếu sót.

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà B; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm về việc chia thừa kế và sửa về cách tuyên theo hướng nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào Đơn kháng cáo, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Lê Thị B trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật, đối tượng khởi kiện, thẩm quyền, thời hiệu và xác định những người tham gia tố tụng trong vụ án là có căn cứ.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt một số đương sự là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, có trường hợp có đơn xin xét xử vắng mặt và được triệu tập nhiều lần, cũng như tại Tòa án cấp sơ thẩm đã có quan điểm và không có kháng cáo và xét thấy việc xét xử vắng mặt các đương sự không ảnh hưởng đến nội dung của vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc diện tích đất 390m² tại thửa 275 xóm H, xã K, huyện T và việc cấp GCNQSDĐ của UBND huyện T.

Thấy rằng, về hồ sơ địa chính lưu tại địa phương từ năm 1986 đến nay đều thể hiện ông H đứng tên chủ sử dụng đất, không có tài liệu nào thể hiện diện tích đất tranh chấp là của cụ T4, cụ B1 hay cụ K để lại. Tuy nhiên, tất cả các đương sự là ông H, D, ông D1, bà T, bà B và bà T1 cùng người làm chứng là ông Nguyễn Thanh Đ (con cụ T3) đều xác định:

Nguồn gốc thửa đất có từ đời cụ nội ông D, ông H là cô B2 (còn gọi là cụ đồ B2) để lại. Sinh thời cô B2 đã chia cho cụ T4, cụ K diện tích đất này, trong đó đất của cụ K được chia tại vị trí phía trong nơi có nhà cấp bốn, diện tích đất cụ T4 được chia phía bên ngoài, giáp đường đi. Các đương sự đều không xuất trình được tài liệu thể hiện diện tích đất mà cụ T4 và cụ K được chia là bao nhiêu. Không có giấy tờ có giá trị pháp lý nào thể hiện việc phân đất của cụ K được chia bị thu trong cải cách ruộng đất và sau đó được trả lại cho cụ T3 như bà T1 ông Đ, ông D khai. Bà T1, ông Đ, ông D cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào có giá trị pháp lý để xác định có việc thỏa thuận phân chia đất của cụ K cho cụ T3 và cụ B1.

Tại Biên bản đối chất ngày 19/10/2019, ông D xác định: Trong số 390m² của thửa đất số 275 chỉ có 113m² của cụ T4, 20m² ngõ đi chung còn lại của cụ K phía trong; Diện tích đất của cụ T4 được chia có chiều rộng mặt ngõ là 8,73m, chiều dài từ ngõ đến phần giáp đất cụ K là 11,55m trong đó có ngõ đi vào phần đất của cụ K là 20m² giáp đất nhà anh Phạm Vũ H8.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/3/2020, ông H, ông D và bà T đều xác định: Ranh giới đất của cụ T4 và cụ K là bức tường hậu nhà anh H8 kéo thẳng ngang đất.

Theo ông D: Do cụ K vào N từ 1954 nên phần đất của cụ K bị Đ1 cải cách ruộng đất tịch thu nhưng sau đó trả lại, cụ T3 là anh trai cụ K nhận; cụ B1 là vợ cụ T4 và cụ cả T3 tự thỏa thuận: Cụ B1 sử dụng toàn bộ đất của cụ K và phải cắt lại 1 phần đất của cụ T4 được chia cho cụ T3. Nên, ông D xác định toàn bộ diện tích đất 390m² thửa 275 hiện đều là của cụ T4, cụ B1 để lại cho bố mẹ ông hưởng và ông đề nghị chia thừa kế toàn bộ diện tích 390m² đất này.

Theo ông H, bà T: Phần đất của cụ T4 được chia thì cụ B1 đã cho vợ chồng ông H, bà T từ năm 1983. Phần đất của cụ K thì năm 1995 vợ con cụ K cũng đã tuyên bố cho vợ chồng ông, bà đất của cụ K. Vợ chồng ông H đã đứng tên chủ sử dụng qua các đợt kê khai trong sổ sách địa chính từ trước đến nay và năm 1996 đã làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2002 UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ thửa đất cho hộ gia đình ông H mà không có bất kỳ khiếu nại hay phản đối nào của các thành viên trong gia đình, kể cả bà T1, bà H7, ông D, ông D1 nên không phải là di sản thừa kế của ông L1, bà H7 để chia thừa kế.

Như vậy, các đương sự có lời khai không thống nhất về việc phân diện tích đất của cụ B1, của cụ K hay ông H được hưởng phần đất của cụ K do vợ con cụ K cho. Lời khai của ông D về việc xác định cụ B1 được hưởng phần đất của cụ K không được bị đơn ông H, bà T thừa nhận và ông D không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc cụ B1 là chủ sử dụng hợp pháp toàn bộ phần đất của cụ K và nêu có việc thỏa thuận giữa cụ T3 và cụ B1 thì việc thỏa thuận này cũng không hợp pháp, vì không có sự đồng ý của cụ K - là người được các cụ chia đất theo như xác nhận của tất cả các đương sự. Ông H, bà T cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc cụ B1 và vợ con cụ K cho vợ chồng ông, bà đất của cụ T4, cụ K được chia trước đây. Do đó, chỉ có căn cứ xác định phần đất của cụ T4 là 113m² (theo số đo thực tế) bao gồm cả diện tích cụ T4 giành làm lối đi chung vào phần đất của cụ K là 20m²; phần đất còn lại là 277m² là của cụ K.

[2.2] Về di sản thừa kế:

Theo ông H, bà T và ông D: Nhà cấp 4 lợp ngói diện tích 62,1 m² và bếp 9,52 m² liền kề nhà cấp 4 trên phần đất của cụ K có công sức tu sửa của cụ B1 và được vợ chồng ông H tu sửa nhiều lần từ năm 1984 đến nay, có giá trị là: 28.317.000đ + 2.431.000đ = 30.748.000đ. Xét công sức của cụ B1 và vợ chồng ông H là ngang nhau. Kỳ phần của cụ B1 bằng kỳ phần của vợ chồng ông H bà T là: 30.748.000đ : 2 = 15.374.000đ.

Cụ T4 chết 1939, cụ B1 chết 1984 đều không để lại di chúc. Thừa kế của 2 cụ được chia theo pháp luật cho bà T1 và ông L1. Bà T1 đã khước từ thừa kế nên ông L1 được hưởng toàn bộ diện tích đất của cụ T4, cụ B1. Theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 thì thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông L1, bà H7.

Ông L1 chết năm 1989, bà H7 chết năm 2017 đều không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông L1 và bà H7 hiện nay là: ông H, ông D, ông D1.

Di sản của ông L1, bà H7 được hưởng của cụ T4, cụ B1 là: 113m² (bao gồm cả diện tích giành làm lối đi chung) trị giá: 113 x 3.000.000đ/m² = 339.000.000đ. Cộng phần hưởng di sản của cụ B1 tại nhà cấp 4 trên phần đất của cụ K là: 339.000.000đ + 15.374.000đ = 354.374.000đ

[2.2.1] Về công sức của vợ chồng ông H:

Nhận thấy: Ông H ở cùng cụ B1 trên đất này từ trước năm 1960 và sau khi lấy bà T, vợ chồng bà T, ông H tiếp tục sử dụng đất đến nay đã 40 năm, có nhiều công sức tôn tạo, duy trì đất, đóng thuế đất nên trích công sức cho vợ chồng ông H, bà T từ khối di sản của ông L1, bà H7 là 54.374.000đ. Phần di sản còn lại là 300.000.000đ được chia đều cho ông H, ông D, ông D1 mỗi người hưởng 100.000.000đ.

[2.2.2] Chia hiện vật:

Về nhà: Nhà cấp 4 lợp ngói có diện tích 62,1m² và bếp 9,52m² liền kề nhà cấp 4 trên phần đất của cụ K do có ½ công sức của cụ B1 và ½ công sức của vợ chồng ông H và hiện do gia đình ông H đang quản lý, sử dụng; đất có phần các công trình này là di sản của cụ K. Do vậy, giao cho ông H, bà T phần nhà cấp 4

và bếp này. Vấn đề sử dụng nhà, bếp này của gia đình ông H nếu xảy ra tranh chấp với các đồng thừa kế của cụ K sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Về đất: Do gia đình ông H đã xây nhà 3 tầng và các công trình trên diện tích đất khoảng hơn 80m² mà không bị ông D, ông D1 phản đối; trừ phần ngõ đi chung 20m² thì phần đất trống chỉ còn lại hơn 20m², không đủ điều kiện tách thửa theo quy định pháp luật nên không thể chia cho tất cả các thừa kế bằng đất được. Để đảm bảo sự ổn định trong việc sử dụng đất, cần chia cho ông H toàn bộ diện tích 113m² đất và chia bằng tiền cho ông D, ông D1. Ông H, bà T có trách nhiệm thanh toán cho ông D, ông D1 mỗi người 100.000.000đ.

[2.2.3] Về số tiền tiết kiệm của bà H7 để lại: Ông D xác nhận, mẹ ông là bà H7 có để lại khoản tiền 610.000.000đ và đưa cho ông đi gửi tiết kiệm. Ông D đã gửi tiết kiệm số tiền này tại Ngân hàng B3. Theo văn bản trả lời của Ngân hàng B3 thì ngày 06/12/2008, ông D đã rút cả gốc và lãi của số tiền tiết kiệm này là: 625.597.600 đồng. Trong quá trình tham gia tố tụng, bà T là người được ông H ủy quyền có yêu cầu nếu chia thừa kế thì đề nghị chia cả số tiền này. Ông D không yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền này, vì cho rằng mẹ ông nói số tiền này để xây nhà thờ.

Thấy rằng, trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Tòa án đã có thông báo gửi ông H để đề nghị ông H nếu có yêu cầu chia số tiền 610.000.000đ của cụ H7 để lại thì phải có đơn phản tố theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đến trước khi mở phiên tòa, ông H không có đơn phản tố. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà B và anh L (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D) đề nghị tách việc giải quyết về số tiền này bằng vụ án khác, bà T cũng nhất trí đề nghị này của bà B và anh L và cùng đề nghị tách ra giải quyết bằng vụ án khác đối với số tiền của bà H7 để lại. Do vậy, không xem xét, giải quyết về số tiền 610.000.000đ của bà H7 để lại mà ông D gửi tiết kiệm và đã rút ra. Sau này nếu các đương sự có tranh chấp và có đơn khởi kiện thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[2.3] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho hộ gia đình ông H: Như trên đã nhận định, ông H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ xác định cụ K và cụ B1, cụ T4 đã cho vợ chồng ông toàn bộ diện tích 390m² đất thửa 275, nên thửa đất này được coi là di sản của cụ T4, cụ B1 và cụ K để lại. Việc UBND huyện T không xác minh kỹ về nguồn gốc đất đã cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông H được sử dụng toàn bộ 390m² đất thửa 275 là có sai sót. Tuy nhiên, ông H bà T được chia thừa kế bằng hiện vật toàn bộ diện tích đất của cụ T4, cụ B1 để lại và các thừa kế của cụ K chưa có ý kiến phản đối việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất của cụ K cho hộ gia đình ông H. Do vậy, không cần thiết phải hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T đã cấp cho hộ gia đình ông H đối với thửa đất số 275 xóm H, xã K.

[3] Xét kháng cáo của bà Lê Thị B: Tại phiên tòa phúc thẩm bà B cũng như anh L và ông D1 đồng quan điểm với bà B không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác so với phiên tòa sơ thẩm để làm thay đổi bản chất vụ án và để làm căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà B. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà B và phải giữ nguyên bản án sơ thẩm và phù hợp với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Huy H (chết) và những người quyền và nghĩa vụ của ông H không có ý kiến gì việc từ chối quyền và nghĩa vụ của ông H, nên để bản án được thi hành, do đó cần phải sửa bản án là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H, sẽ thay cho ông H thực hiện quyền và nghĩa vụ, bao gồm: Bà T, chị N1, chị Thục A1, chị Việt A3.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông D1 phải chịu 5.000.000đ (*năm triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 3.780.000đ (*ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí ông D1 đã nộp tại Biên lai số 0002303 ngày 23/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ông D1 được hoàn lại 1.220.000đ (*một triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng*) là không đúng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm không tuyên trả số tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Huy D đã nộp cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D là thiếu sót. Do đó, Hội đồng xét xử sửa phần này cho phù hợp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo, nên bà B phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà B là người cao tuổi, nên Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho bà B.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị B; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (về phần người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H thực hiện quyền và nghĩa vụ thay cho ông H và án phí dân sự sơ thẩm).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy D (nay là bà Lê Thị B, anh Nguyễn Hoàng L, chị Nguyễn Hoàng A là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D) đối với ông Nguyễn Huy H (nay là bà Phạm Thị T, chị Nguyễn Như N, chị Nguyễn Thục A1, chị Nguyễn Việt A2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H), bà Phạm Thị T về việc chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Huy L1, bà Phạm Thị H3 về nhà, đất tại thửa số 275, tờ bản đồ số 3, địa chỉ: Xóm H, thôn Đ xã K, huyện T, Hà Nội.

1.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 và cụ B1 gồm: Bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Huy L1. Ghi nhận bà T1 tự nguyện khước từ quyền thừa kế. Di sản của cụ T4, cụ B1 do ông L1 hưởng toàn bộ.

1.2. Xác định ông Nguyễn Huy L1, bà Nguyễn Thị H7 được hưởng thừa kế di sản của cụ T4, cụ B1 gồm:

- Diện tích 113m² đất giới hạn bởi các điểm (1', 2, 3', 3, 4, 10,1') trên sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm (bao gồm cả ngõ đi có diện tích 20m² vào phần đất phía trong, giới hạn bởi các điểm (3,3',4,10,3) tại thửa số 275, tờ bản đồ số 3 có địa chỉ: xóm H, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội, trị giá: 339.000.000đ (ba trăm ba mươi chín triệu đồng).

- Ông Nguyễn Huy L1, bà Nguyễn Thị H7 được hưởng kỷ phần của cụ B1 về vật liệu nhà cấp bốn lợp ngói có diện tích 62,1m² và bếp 9,52m² liền kề nhà cấp 4 có tổng giá trị là: 15.374.000đ (mười lăm triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

Tổng công ông Nguyễn Huy L1, bà Nguyễn Thị H7 được hưởng thừa kế di sản của cụ T4, cụ B1 về trị giá đất và trị giá công trình trên đất thửa số 275, tờ bản đồ số 3 tại xóm H xã K có giá trị là: 354.374.000đ (ba trăm năm mươi tư triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

1.3. Trích công sức cho ông H, bà T là: 54.374.000đ (năm mươi tư triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

1.4. Phần di sản của ông Nguyễn Huy L1, bà Nguyễn Thị H7 còn lại: 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

1.5. Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Huy L1 năm 1989, thời điểm mở thừa kế của bà Nguyễn Thị H7 năm 2017. Thời điểm mở thừa kế chung của ông L1, bà H7 là năm 2017.

1.6. Di sản của ông L1, bà H7 chia theo luật cho hàng thừa kế thứ nhất là: Ông Nguyễn Huy H, ông Nguyễn Huy D, ông Nguyễn Huy D1 mỗi người hưởng 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

1.7. Xác định ông Nguyễn Huy D chết ngày 14/4/2021, kỷ phần của ông D do bà Lê Thị B, anh Nguyễn Hoàng L, chị Nguyễn Hoàng A được hưởng.

1.8. Chia hiện vật: Chia cho ông H (nay là bà Phạm Thị T, chị Nguyễn Như N, chị Nguyễn Thục A1, chị Nguyễn Việt A2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H), bà T:

- Toàn bộ diện tích đất 113m², giới hạn bởi các điểm (1', 2, 3', 3, 4, 10, 1') trong đó có lối đi chung 20m² giành để đi vào phần đất phía trong của cụ K giới hạn bởi các điểm (3', 3, 4, 10, 3') trên sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm có giá trị là: 339.000.000đ (ba trăm ba mươi chín triệu đồng).

- Vật liệu nhà cấp bốn lợp ngói có diện tích 62,1m² và bếp 9,52m² liền kề nhà cấp 4 có tổng giá trị là: 30.748.000đ (ba mươi triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

1.9. Ông H (nay là bà Phạm Thị T, chị Nguyễn Như N, chị Nguyễn Thục A1, chị Nguyễn Việt A2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H), bà T có trách nhiệm thanh toán cho bà B và anh L, chị Hoàng A kỷ phần

của ông D là 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*), thanh toán cho ông D1 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ gia đình ông H ngày 06/5/2002, số vào sổ cấp GCN 357/QSDĐ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà B, ông H, bà T.

3.2. Ông D1 phải chịu 5.000.000đ (*năm triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 3.780.000đ (*ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí ông D1 đã nộp tại Biên lai số 0002303 ngày 23/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Ông D1 còn phải nộp 1.220.000đ (*một triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng*).

- Anh Nguyễn Hoàng L, chị Nguyễn Hoàng A mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 1.660.000đ (*một triệu, sáu trăm sáu mươi ngàn đồng*).

- Hoàn trả cho bà Lê Thị B, anh Nguyễn Hoàng L, chị Nguyễn Hoàng A 3.780.000 đ (*ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp tại Biên lai số 0002258 ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị B không phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Minh Tuấn

Nguyễn Phương Hạnh

Đặng Văn Hưng

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện Thanh Oai;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Hưng